

Bài học ngày 22.2.2023

---

## TỪ TRẦM LUÂN ĐẾN GIẢI THOÁT

### Kinh Cận Duyên (Upanisassuttam)

Tập II – Thiên Nhân Duyên

Chương I. Tương Ưng Nhân Duyên (a) - Phẩm Mười Lược (S. ii, 29)

Phật giáo Bắc Truyền có câu “niết bàn và sanh tử không khác”. Đối với người học kinh điển Pāli thì có thể nói là “tuệ giác giải thoát thấy sanh tử và niết bàn là một chuỗi liên hoàn”. Phải thấy được những tác động gần mới áp dụng được lời Phật dạy trong cuộc tu. Một điểm rất quan trọng không thể không nói đến ở đây là sự chuyển hướng từ trầm luân đến giải thoát chính là lòng tin sanh khởi từ sự hiểu biết khổ đau. Trong cảnh giới của trí giác thì dù nhiên liệu dơ hay sạch đều mang khả tính tạo nên ngọn lửa.



Kinh Văn

Sāvattiyam viharati...pe... “jānato ahaṃ, bhikkhave, passato āsavānaṃ khayam vadāmi, no ajānato no apassato. Kiñca, bhikkhave, jānato kiṃ passato āsavānaṃ khayō hoti? Iti rūpaṃ iti rūpassa samudayo iti rūpassa atthaṅgamo, iti vedanā...pe... iti saññā... iti saṅkhārā... iti viññānaṃ iti viññānaṃssa samudayo iti viññānaṃssa atthaṅgamoti. Evaṃ kho, bhikkhave, jānato evaṃ passato āsavānaṃ khayō hoti”.

Ngự ở Sāvatti.

Này chư Tỳ khuru, ta nói sự đoạn tận các lậu hoặc dành cho người thấy và biết chứ không dành cho người không thấy, không biết.

Này chư Tỳ khuru, thế nào sự đoạn tận các lậu hoặc dành cho người thấy và biết? "Đây là sắc, đây là sắc tập khởi, đây là sắc đoạn diệt. Đây là thọ, đây là thọ tập khởi, đây là thọ đoạn diệt. Đây là tưởng, đây là tưởng tập khởi, đây là tưởng đoạn diệt. Đây là hành, đây là hành tập khởi, đây là hành đoạn diệt. Đây là thức, đây là thức

tập khởi, đây là thức đoạn diệt". Như vậy là sự đoạn tận các lậu hoặc dành cho người thấy và biết.

**“Yampissa taṃ, bhikkhave, khayasmim khayeññāṇaṃ, tampi saupaniṣaṃ vadāmi, no anupaniṣaṃ. Kā ca, bhikkhave, khayeññāṇassa upanisā? ‘Vimutti’tissa vacanīyaṃ. Vimuttimpāhaṃ, bhikkhave, saupaniṣaṃ vadāmi, no anupaniṣaṃ. Kā ca, bhikkhave, vimuttiyā upanisā? ‘Virāgo’tissa vacanīyaṃ. Virāgampāhaṃ, bhikkhave, saupaniṣaṃ vadāmi, no anupaniṣaṃ. Kā ca, bhikkhave, virāgassa upanisā? ‘Nibbidā’tissa vacanīyaṃ. Nibbidampāhaṃ, bhikkhave, saupaniṣaṃ vadāmi, no anupaniṣaṃ. Kā ca, bhikkhave, nibbidāya upanisā? ‘Yathābhūtañāṇadassana’ntissa vacanīyaṃ. Yathābhūtañāṇadassanampāhaṃ, bhikkhave, saupaniṣaṃ vadāmi, no anupaniṣaṃ. Kā ca, bhikkhave, yathābhūtañāṇadassanassa upanisā? ‘Samādhī’tissa vacanīyaṃ. Samādhimpāhaṃ, bhikkhave, saupaniṣaṃ vadāmi, no anupaniṣaṃ. Kā ca, bhikkhave, samādhissa upanisā? ‘Sukha’ntissa vacanīyaṃ. Sukhampāhaṃ, bhikkhave, saupaniṣaṃ vadāmi, no anupaniṣaṃ. Kā ca, bhikkhave, sukhasa upanisā? ‘Passaddhī’tissa vacanīyaṃ. Passaddhimpāhaṃ, bhikkhave, saupaniṣaṃ vadāmi, no anupaniṣaṃ. Kā ca, bhikkhave, passaddhiyā upanisā? ‘Pīti’tissa vacanīyaṃ. Pītipāhaṃ, bhikkhave, saupaniṣaṃ vadāmi, no anupaniṣaṃ. Kā ca, bhikkhave, pītiyā upanisā? ‘Pāmojja’ntissa vacanīyaṃ. Pāmojjampāhaṃ, bhikkhave, saupaniṣaṃ vadāmi, no anupaniṣaṃ. Kā ca, bhikkhave, pāmojjassa upanisā? ‘Saddhā’tissa vacanīyaṃ. Saddhampāhaṃ, bhikkhave, saupaniṣaṃ vadāmi, no anupaniṣaṃ.**

Này chư Tỳ khuru, ta nói đoạn diệt trí trong sự đoạn diệt có nhân tác động chứ không phải không có nhân tác động. Nhân tác động của đoạn diệt trí là gì? Nên được nói chính là giải thoát.

Này chư Tỳ khuru, ta nói giải thoát có nhân tác động chứ không phải không có nhân tác động. Nhân tác động của giải thoát là gì? Nên được nói chính là ly tham.

Này chư Tỳ khuru, ta nói ly tham có nhân tác động chứ không phải không có nhân tác động. Nhân tác động của ly tham là gì? Nên được nói chính là sự nhàm chán.

Này chư Tỳ khuru, ta nói sự nhàm chán có nhân tác động chứ không phải không có nhân tác động. Nhân tác động của nhàm chán là gì? Nên được nói chính là sự hiểu biết và cái nhìn thuận pháp.

Này chư Tỳ khuru, ta nói sự hiểu biết và cái nhìn thuận pháp có nhân tác động chứ không phải không có nhân tác động. Nhân tác động của sự hiểu biết và cái nhìn thuận pháp là gì? Nên được nói chính là định.

Này chư Tỳ khuru, ta nói định có nhân tác động chứ không phải không có nhân tác động. Nhân tác động của định là gì? Nên được nói chính là lạc.

Này chư Tỳ khuru, ta nói lạc có nhân tác động chứ không phải không có nhân tác động. Nhân tác động của lạc là gì? Nên được nói chính là khinh an.

Này chư Tỳ khuru, ta nói khinh an có nhân tác động chứ không phải không có nhân tác động. Nhân tác động của khinh an là gì? Nên được nói chính là hỷ.

Này chư Tỳ khuru, ta nói hỷ có nhân tác động chứ không phải không có nhân tác động. Nhân tác động của hỷ là gì? Nên được nói chính là hân hoan.

Này chư Tỳ khuru, ta nói hân hoan có nhân tác động chứ không phải không có nhân tác động. Nhân tác động của hân hoan là gì? Nên được nói chính là lòng tin.

**“Kā ca, bhikkhave, saddhāya upanisā? ‘Dukkha’ntissa vacanīyaṃ. Dukkhaṃpāhaṃ, bhikkhave, saupaniṣaṃ vadāmi, no anupaniṣaṃ. Kā ca, bhikkhave, dukkhassa upanisā? ‘Jātī’ntissa vacanīyaṃ. Jātimpāhaṃ, bhikkhave, saupaniṣaṃ vadāmi, no anupaniṣaṃ. Kā ca, bhikkhave, jātiyā upanisā? ‘Bhavo’ntissa vacanīyaṃ. Bhavampāhaṃ, bhikkhave, saupaniṣaṃ vadāmi, no anupaniṣaṃ. Kā ca, bhikkhave, bhavassa upanisā? ‘Upādāna’ntissa vacanīyaṃ. Upādānampāhaṃ, bhikkhave, saupaniṣaṃ vadāmi, no anupaniṣaṃ. Kā ca, bhikkhave, upādānassa upanisā? ‘Taṇhā’ntissa vacanīyaṃ. Taṇhampāhaṃ, bhikkhave, saupaniṣaṃ vadāmi, no anupaniṣaṃ. “Kā ca, bhikkhave, taṇhāya upanisā? ‘Vedanā’ntissa vacanīyaṃ...pe... ‘phasso’ntissa vacanīyaṃ... ‘saḷāyatana’ntissa vacanīyaṃ... ‘nāmarūpa’ntissa vacanīyaṃ... ‘viññāṇa’ntissa vacanīyaṃ... ‘saṅkhārā’ntissa vacanīyaṃ. Saṅkhārepāhaṃ, bhikkhave, saupaniṣaṃ vadāmi, no anupaniṣaṃ. Kā ca, bhikkhave, saṅkhārānaṃ upanisā? ‘Avijjā’ntissa vacanīyaṃ.**

Này chư Tỳ khuru, ta nói lòng tin có nhân tác động chứ không phải không có nhân tác động. Nhân tác động của lòng tin là gì? Nên được nói chính là sự đau khổ.

Này chư Tỳ khuru, ta nói sự đau khổ có nhân tác động chứ không phải không có nhân tác động. Nhân tác động của sự đau khổ là gì? Nên được nói chính là sự sanh.

Này chư Tỳ khuru, ta nói sự sanh có nhân tác động chứ không phải không có nhân tác động. Nhân tác động của sự sanh là gì? Nên được nói chính là hữu.

Này chư Tỳ khuru, ta nói hữu có nhân tác động chứ không phải không có nhân tác động. Nhân tác động của hữu là gì? Nên được nói chính là thủ.

Này chư Tỳ khuru, ta nói thủ có nhân tác động chứ không phải không có nhân tác động. Nhân tác động của thủ là gì? Nên được nói chính là ái.

Này chư Tỳ khuru, ta nói ái có nhân tác động chứ không phải không có nhân tác động. Nhân tác động của ái là gì? Nên được nói chính là thọ.

Này chư Tỳ khuru, ta nói thọ có nhân tác động chứ không phải không có nhân tác động. Nhân tác động của thọ là gì? Nên được nói chính là xúc.

Này chư Tỳ khuru, ta nói xúc có nhân tác động chứ không phải không có nhân tác động. Nhân tác động của xúc là gì? Nên được nói chính là lục nhập.

Này chư Tỳ khuru, ta nói lục nhập có nhân tác động chứ không phải không có nhân tác động. Nhân tác động của lục nhập là gì? Nên được nói chính là danh sắc.

Này chư Tỳ khuru, ta nói danh sắc có nhân tác động chứ không phải không có nhân tác động. Nhân tác động của danh sắc là gì? Nên được nói chính là thức.

Này chư Tỳ khuru, ta nói thức có nhân tác động chứ không phải không có nhân tác động. Nhân tác động của thức là gì? Nên được nói chính là hành.

Này chư Tỳ khuru, ta nói hành có nhân tác động chứ không phải không có nhân tác động. Nhân tác động của hành là gì? Nên được nói chính là vô minh.

**“Iti kho, bhikkhave, avijjūpanisā saṅkhārā, saṅkhārūpanisaṃ viññāṇaṃ, viññāṇūpanisaṃ nāmarūpaṃ, nāmarūpūpanisaṃ saḷāyatanaṃ, saḷāyatanūpaniso phasso, phassūpanisā vedanā, vedanūpanisā taṇhā, taṇhūpanisaṃ upādānaṃ, upādānūpaniso bhavo, bhavūpanisā jāti, jātūpanisaṃ dukkhaṃ, dukkhūpanisā saddhā, saddhūpanisaṃ pāmojjaṃ, pāmojjūpanisā pīti, pītūpanisā passaddhi, passaddhūpanisaṃ sukhaṃ, sukhūpaniso samādhi, samādhūpanisaṃ yathābhūtañāṇadassanaṃ, yathābhūtañāṇadassanūpanisā nibbidā, nibbidūpaniso virāgo, virāgūpanisā vimutti, vimuttūpanisaṃ khayeñāṇaṃ.**

Này chư Tỳ khuru, như vậy vô minh duyên hành; hành duyên thức; thức duyên danh sắc; danh sắc duyên lục nhập; lục nhập duyên xúc; xúc duyên thọ; thọ duyên ái; ái duyên thủ; thủ duyên hữu; hữu duyên sanh; sanh duyên khổ; khổ duyên tín; tín duyên hân hoan; hân hoan duyên hỷ; hỷ duyên khinh an; khinh an duyên lạc; lạc duyên định; định duyên tri kiến như chân; tri kiến như chân duyên yếm ly; yếm ly duyên ly tham; ly tham duyên giải thoát; giải thoát duyên đoạn diệt trí.

**“Seyyathāpi, bhikkhave, uparipabbate thullaphusitake deve vassante taṃ udakaṃ yathāninnaṃ pavattamānaṃ pabbatakandarapadarasākhā paripūreti. Pabbatakandarapadarasākhāparipūrā kusobbhe paripūrenti. Kusobbhā paripūrā mahāsobbhe paripūrenti. Mahāsobbhā paripūrā kunnadiyo paripūrenti. Kunnadiyo paripūrā mahānadiyo paripūrenti. Mahānadiyo paripūrā mahāsamuddaṃ paripūrenti.**

**“Evameva kho, bhikkhave, avijjūpanisā saṅkhārā, saṅkhārūpanisaṃ viññāṇaṃ, viññāṇūpanisaṃ nāmarūpaṃ, nāmarūpūpanisaṃ saḷāyatanaṃ, saḷāyatanūpaniso phasso, phassūpanisā vedanā, vedanūpanisā taṇhā, taṇhūpanisaṃ upādānaṃ, upādānūpaniso bhavo, bhavūpanisā jāti, jātūpanisaṃ dukkhaṃ, dukkhūpanisā saddhā, saddhūpanisaṃ pāmojjaṃ, pāmojjūpanisā pīti, pītūpanisā passaddhi, passaddhūpanisaṃ sukhaṃ, sukhūpaniso samādhī, samādhūpanisaṃ yathābhūtañāṇadassanaṃ, yathābhūtañāṇadassanūpanisā nibbidā, nibbidūpaniso virāgo, virāgūpanisā vimutti, vimuttūpanisaṃ khayeñāṇa”nti. Tatiyaṃ.**

Này chư Tỳ khuru, giống như mưa trên đỉnh núi chảy xuống triền núi, làm đầy các ao, vũng, con suối. Từ đó nước chảy vào các hồ nhỏ, hồ lớn. Từ các hồ có những giòng chảy ra sông. Từ sông nước chảy ra biển lớn.

Này chư Tỳ khuru, cũng vậy vô minh duyên hành; hành duyên thức; thức duyên danh sắc; danh sắc duyên sáu xứ; sáu xứ duyên xúc; xúc duyên thọ; thọ duyên ái; ái duyên thủ; thủ duyên hữu; hữu duyên sanh; sanh duyên khổ; khổ duyên tín; tín duyên hân hoan; hân hoan duyên hỷ; hỷ duyên khinh an; khinh an duyên lạc; lạc duyên định; định duyên tri kiến như chân; tri kiến như chân duyên yếm ly; yếm ly duyên ly tham; ly tham duyên giải thoát; giải thoát duyên đoạn diệt trí.

## **Chú Thích**

*Chữ upanisa có nghĩa là nguyên nhân gần, thuật ngữ Hán Việt là cận duyên. Dịch dễ hiểu là nhân tác động chỉ cho ảnh hưởng trực tiếp (upanisīdati phalaṃ etthā ti kāraṇaṃ upanisa)*

*Bài này rất quan trọng đối với cả hai pháp học và pháp hành. Ở đây vòng sanh tử và hành trình giải thoát kết nối thành chuỗi liên hoàn. Hiểu biết và ứng dụng cụ thể là kinh nghiệm và khả năng phải có của hành giả tu tập.*

*Sự đoạn tận trong “đoạn tận trí” được hiểu là quả vị a la hán.*

*Theo Sớ giải thì Đức Phật mở đầu với đỉnh điểm là quả vị vô sanh ứng cúng với đoạn diệt trí đối với sự đoạn lậu (khayasmim khaye ñāṇaṃ) và hồi quán trí (paccavekkhaṇañāṇa) của chư vị a la hán.*

*Tác động của trầm luân sanh tử, thập nhị nhân duyên, trong bài kinh này dùng chữ “khổ đau – dukkha – thay vì già chết, sầu, bi, khổ, ưu, ai.*

*Thấy và biết theo thực tướng (yathābhūtañāṇadassana) hay tri kiến như thật có nghĩa là sự thật thế nào thì thấy biết như vậy.*

*Tỳ khưu Giác Đăng soạn dịch*

### **3. Upanisasuttam**

**23.** Sāvattiyam viharati...pe... ‘jānato aham, bhikkhave, passato āsavānaṃ khayam vadāmi, no ajānato no apassato. Kiñca, bhikkhave, jānato kiṃ passato āsavānaṃ khayoti? Iti rūpaṃ iti rūpassa samudayo iti rūpassa atthaṅgamo, iti vedanā...pe... iti saññā... iti saṅkhārā... iti viññānaṃ iti viññānaṃssa samudayo iti viññānaṃssa atthaṅgamoti. Evaṃ kho, bhikkhave, jānato evaṃ passato āsavānaṃ khayoti’.

‘Yampissa taṃ, bhikkhave, khayasmim khayeññānaṃ, tampi saupaniṣaṃ vadāmi, no anupaniṣaṃ. Kā ca, bhikkhave, khayeññānaṃssa upaniṣā? ‘Vimuttī’tissa vacanīyaṃ. Vimuttimpāhaṃ [vimuttimpahaṃ (sī. syā. kaṃ.)], bhikkhave, saupaniṣaṃ vadāmi, no anupaniṣaṃ. Kā ca, bhikkhave, vimuttiyā upaniṣā? ‘Virāgo’tissa vacanīyaṃ. Virāgampāhaṃ, bhikkhave, saupaniṣaṃ vadāmi, no anupaniṣaṃ. Kā ca, bhikkhave, virāgassa upaniṣā? ‘Nibbidā’tissa vacanīyaṃ. Nibbidampāhaṃ, bhikkhave, saupaniṣaṃ vadāmi, no anupaniṣaṃ. Kā ca, bhikkhave, nibbidāya upaniṣā? ‘Yathābhūtañāṇadassana’ntissa vacanīyaṃ. Yathābhūtañāṇadassanampāhaṃ, bhikkhave, saupaniṣaṃ vadāmi, no anupaniṣaṃ. Kā ca, bhikkhave, yathābhūtañāṇadassanaṃssa upaniṣā? ‘Samādhī’tissa vacanīyaṃ. Samādhimpāhaṃ, bhikkhave, saupaniṣaṃ vadāmi, no anupaniṣaṃ.

‘Kā ca, bhikkhave, samādhissa upaniṣā? ‘Sukha’ntissa vacanīyaṃ. Sukhampāhaṃ, bhikkhave, saupaniṣaṃ vadāmi, no anupaniṣaṃ. Kā ca, bhikkhave, sukhaṃssa

upanisā? ‘Passaddhī’tissa vacanīyaṃ. Passaddhimpāhaṃ, bhikkhave, saupanisaṃ vadāmi, no anupanisaṃ. Kā ca, bhikkhave, passaddhiyā upanisā? ‘Pīti’tissa vacanīyaṃ. Pītipāhaṃ, bhikkhave, saupanisaṃ vadāmi, no anupanisaṃ. Kā ca, bhikkhave, pītiyā upanisā? ‘Pāmojja’ntissa vacanīyaṃ. Pāmojjampāhaṃ, bhikkhave, saupanisaṃ vadāmi, no anupanisaṃ. Kā ca, bhikkhave, pāmojjassa upanisā? ‘Saddhā’tissa vacanīyaṃ. Saddhampāhaṃ, bhikkhave, saupanisaṃ vadāmi, no anupanisaṃ.

“Kā ca, bhikkhave, saddhāya upanisā? ‘Dukkha’ntissa vacanīyaṃ. Dukkampāhaṃ, bhikkhave, saupanisaṃ vadāmi, no anupanisaṃ. Kā ca, bhikkhave, dukkhassa upanisā? ‘Jāti’tissa vacanīyaṃ. Jātipāhaṃ, bhikkhave, saupanisaṃ vadāmi, no anupanisaṃ. Kā ca, bhikkhave, jātiyā upanisā? ‘Bhavo’tissa vacanīyaṃ. Bhavampāhaṃ, bhikkhave, saupanisaṃ vadāmi, no anupanisaṃ. Kā ca, bhikkhave, bhavassa upanisā? ‘Upādāna’ntissa vacanīyaṃ. Upādānampāhaṃ, bhikkhave, saupanisaṃ vadāmi, no anupanisaṃ. Kā ca, bhikkhave, upādānassa upanisā? ‘Taṇhā’tissa vacanīyaṃ. Taṇhampāhaṃ, bhikkhave, saupanisaṃ vadāmi, no anupanisaṃ.

“Kā ca, bhikkhave, taṇhāya upanisā? ‘Vedanā’tissa vacanīyaṃ...pe... ‘phasso’tissa vacanīyaṃ... ‘saḷāyatana’ntissa vacanīyaṃ... ‘nāmarūpa’ntissa vacanīyaṃ... ‘viññāṇa’ntissa vacanīyaṃ... ‘saṅkhārā’tissa vacanīyaṃ. Saṅkhārepāhaṃ, bhikkhave, saupanisaṃ vadāmi, no anupanisaṃ. Kā ca, bhikkhave, saṅkhārānaṃ upanisā? ‘Avijjā’tissa vacanīyaṃ.

“Iti kho, bhikkhave, avijjūpanisā saṅkhārā, saṅkhārūpanisaṃ viññāṇaṃ, viññāṇūpanisaṃ nāmarūpaṃ, nāmarūpūpanisaṃ saḷāyatanaṃ, saḷāyatanūpaniso phasso, phassūpanisā vedanā, vedanūpanisā taṇhā, taṇhūpanisaṃ upādānaṃ, upādānūpaniso bhavo, bhavūpanisā jāti, jātūpanisaṃ dukkhaṃ, dukkhūpanisā saddhā, saddhūpanisaṃ pāmojjaṃ, pāmojjūpanisā pīti, pītūpanisā passaddhi, passaddhūpanisaṃ sukhaṃ, sukhūpaniso samādhi, samādhūpanisaṃ yathābhūtañāḍassanaṃ, yathābhūtañāḍassanūpanisā nibbidā, nibbidūpaniso virāgo, virāgūpanisā vimutti, vimuttūpanisaṃ khayeñāṇaṃ.

“Seyyathāpi, bhikkhave, uparipabbate thullaphusitake deve vassante taṃ udakam yathāninnaṃ pavattamānaṃ pabbatakandarapadarasākhā paripūreti. Pabbatakandarapadarasākhāparipūrā kusobbhe [kussubbhe (sī. syā. kaṃ.), kusubbhe (pī.) ṇvādi 129 suttaṃ oloketabbaṃ] paripūrenti. Kusobbhā paripūrā mahāsobbhe paripūrenti. Mahāsobbhā paripūrā kunnadiyo paripūrenti. Kunnadiyo paripūrā mahānadiyo paripūrenti. Mahānadiyo paripūrā mahāsamuddaṃ paripūrenti.

“Evameva kho, bhikkhave, avijjūpanisā saṅkhārā, saṅkhārūpanisaṃ viññāṇaṃ, viññāṇūpanisaṃ nāmarūpaṃ, nāmarūpūpanisaṃ saḷāyatanam, saḷāyatanūpaniso phasso, phassūpanisā vedanā, vedanūpanisā taṇhā, taṇhūpanisaṃ upādānaṃ, upādānūpaniso bhavo, bhavūpanisā jāti, jātūpanisaṃ dukkhaṃ, dukkhūpanisā saddhā, saddhūpanisaṃ pāmojjaṃ, pāmojjūpanisā pīti, pītūpanisā passaddhi, passaddhūpanisaṃ sukhaṃ, sukhūpaniso samādhi, samādhūpanisaṃ yathābhūtañānadassanaṃ, yathābhūtañānadassanūpanisā nibbidā, nibbidūpaniso virāgo, virāgūpanisā vimutti, vimuttūpanisaṃ khayeñña”nti. Tatiyaṃ.

### 3. Upanisasuttavaṇṇanā

**23.** Tatiye “jānato aha”ntiādīsu **jānatoti** jānantassa. Passatoti passantassa. Dvepi padāni ekatthāni, byañjanaṃ nānaṃ. Evaṃ santepi “jānato”ti ñāṇalakkhaṇaṃ upādāya puggalaṃ niddisati. Jānalakkhaṇaṃ ñāṇaṃ. “Passato”ti ñāṇappabhāvaṃ upādāya. Passanappabhāvaṃ ñāṇaṃ, ñāṇasamaṅgipuggalo cakkhumā viya cakkhunā rūpāni, ñāṇena vivaṇṇe dhamme passati. **Āsavānaṃ khayanti** ettha āsavānaṃ pahānaṃ asamuppādo khīṇākāro natthibhāvoti ayampi āsavakkhayoti vuccati, bhaṅgopi maggaphalanibbānāni. “Āsavānaṃ khayā anāsavaṃ cetovimutti”ntiādīsu (ma. ni. 1.438; vibha. 831) hi khīṇākāro āsavakkhayoti vuccati. “Yo āsavānaṃ khayō vayo bhedo paribhedo aniccatā antaradhāna”nti (vibha. 354) ettha bhaṅgo.

“Sekkhaṃ sikkhamānassa, ujumaggānusārino;

Khayasmim paṭhamam ñāṇaṃ, tato aññā anantarā”ti. (itivu. 62); –

Ettha maggo. So hi āsave khepento vūpasamento uppajjati, tasmā āsavānaṃ khayoti vutto. “Āsavānaṃ khayā samaṇo hoti”ti ettha phalaṃ. Tañhi āsavānaṃ khīṇante uppajjati, tasmā āsavānaṃ khayoti vuttaṃ.

“Āsavā tassa vadḍhanti, ārā so āsavakkhayā”ti; (Dha. pa. 253) –

Ettha nibbānaṃ. Tañhi āgama āsavā khīyanti, tasmā āsavānaṃ khayoti vuttaṃ. Idha pana maggaphalāni adhippetāni. **No ajānato no apassatoti** yo pana na jānāti na passati, tassa no vadāmīti attho. Etena ye ajānato apassatopi saṃsārādīhiyeva suddhim vadanti, te paṭikkhittā honti. Purimena padadvayena upāyo vutto, iminā anupāyaṃ paṭisedheti.

Idāni yaṃ jānato āsavānaṃ khayō hoti, taṃ dassetukāmo **kiñca, bhikkhave, jānatoti** puccham ārabhi. Tattha jānanā bahuvadhā. Dabbajātiko eva hi koci bhikkhu chattaṃ kātum jānāti, koci cīvarādīnaṃ aññataraṃ, tassa īdisāni kammāni vattasīse ṭhatvā karontassa sā jānanā saggamaggaphalānaṃ padaṭṭhānaṃ na hotīti na



vattabbaṃ. Yo pana sāsane pabbajitvā vejjakammādīni kātuṃ jānāti, tassevaṃ jānato āsavā vaḍḍhantiyeva. Tasmā yaṃ jānato passato ca āsavānaṃ khayoti, tadeva dassento **iti rūpantiādimāha**. **Evam kho, bhikkhave, jānatoti** evaṃ pañcannaṃ khandhānaṃ udayabbayaṃ jānantassa. **Āsavānaṃ khayoti hotīti** āsavānaṃ khayante jātattā “āsavānaṃ khayoti”ti laddhanāmaṃ arahattaṃ hoti.

Evaṃ arahattanikūṭena desanaṃ niṭṭhapetvā idāni khīṇāsavassa āgamanīyaṃ pubbhāgapaṭipadaṃ dassetuṃ **yampissa taṃ, bhikkhavesi**tiādimāha. Tattha **khayasmim khayeññanti** āsavakkhayaśāṅkhāte arahattaphale paṭiladdhe sati paccavekkhaṇāññaṃ. Tañhi arahattaphalaśāṅkhāte khayasmim paṭhamavāraṃ uppanne pacchā uppannattā khayeññanti vuccati. **Saupanisanti** sakāraṇaṃ sappaccayaṃ. **Vimuttīti** arahattaphalavimutti. Sā hissa upanissayapaccayena paccayo hoti. Evaṃ ito paresupi labbhamānavasena paccayabhāvo vedītabbo.

**Virāgoti** maggo. So hi kilese virājento khepento uppanno, tasmā virāgoti vuccati. **Nibbidāti** nibbidāññaṃ. Etena balavavipassanaṃ dasseti. **Balavavipassanāti** bhayaṭupaṭṭhāne ñāṇaṃ ādīnavānupassane ñāṇaṃ muñcitukamyatāññaṃ śāṅkhārupekkhāññanti catunnaṃ ñāṇaṃ adhivacanaṃ. **Yathābhūtaññadassananti** yathāśābhāvajānanasāṅkhātaṃ dassanaṃ. Etena taruṇavipassanaṃ dasseti. Taruṇavipassanā hi balavavipassanāya paccayo hoti. **Taruṇavipassanāti** śāṅkhāraparicchede ñāṇaṃ kaṅkhāvitarāṇe ñāṇaṃ sammasane ñāṇaṃ maggāmagge ñāṇanti catunnaṃ ñāṇaṃ adhivacanaṃ. **Samādhīti** pādakajjhānasamādhī. So hi taruṇavipassanāya paccayo hoti. Sukhanti appanāya pubbhāgasukhaṃ. Tañhi pādakajjhānassa paccayo hoti. **Passaddhīti** darathapaṭippassaddhī. Sā hi appanāpubbhāgassa sukhasa paccayo hoti. **Pīṭīti** balavapīṭī. Sā hi darathapaṭippassaddhiyā paccayo hoti. **Pāmojjanti** dubbalapīṭī. Sā hi balavapīṭiyā paccayo hoti. **Saddhāti** aparāparaṃ uppajjanasaddhā. Sā hi dubbalapīṭiyā paccayo hoti. **Dukkanti** vaṭṭadukkhaṃ. Tañhi aparāparasaddhāya paccayo hoti. **Jātīti** savikārā khandhajātī. Sā hi vaṭṭadukkhasa paccayo hoti. **Bhavoti** kammabhavo. (So hi savikārāya jātiyā paccayo hoti.) Etenupāyena sesapadānīpi vedītabbāni.

**Thullaphusitaketi** mahāphusitake. **Pabbatakandarapadarasākhāti** ettha **kandaraṃ** nāma ‘ka’ntiladdhanāmena udakena dārito udakabhinno pabbatapadeso, yo “nitambo”tipi “nadīkuñcho”tipi vuccati. **Padaraṃ** nāma aṭṭhamāse deve avassante phalito bhūmippadeso. **Sākhāti** kusumbhagāminiyo khuddakamātikāyo. **Kusobbhāti** khuddakaāvātā. **Mahāsobbhāti** mahāāvātā. **Kunnadiyoti** khuddakanadiyo. **Mahānadiyoti** gaṅgāyamunādikā mahāsaritā. **Evameva kho, bhikkhave, avijjūpanisā śāṅkhārātiādisu** avijjā pabbatoti daṭṭhabbā. Abhisāṅkhārā meghoti, viññāṇādivatṭaṃ kandarādayoti, vimutti sāgaroti.

Yathā pabbatamatthake devo vassitvā pabbatakandarādīni pūrento anupubbena mahāsamuddaṃ sāgaram pūreti, evaṃ avijjāpabbatamatthake tāva abhisāṅkhārameghassa vassanaṃ veditabbaṃ. Assutavā hi bālaputhujjano avijjāya aññāṇī hutvā taṇhāya abhilāsaṃ katvā kusalākusalakammaṃ āyūhati, taṃ kusalākusalakammaṃ paṭisandhiviññāṇassa paccayo hoti, paṭisandhiviññāṇādīni nāmarūpādīnaṃ. Iti pabbatamatthake vuṭṭhadevassa kandarādayo pūretvā mahāsamuddaṃ āhacca ṭhitakālo viya avijjāpabbatamatthake vuṭṭhassa abhisāṅkhārameghassa paramparapaccayatāya anupubbena viññāṇādivatṭaṃ pūretvā ṭhitakālo. Buddhavacanaṃ pana pāliyaṃ agahitampi “idha tathāgato loke uppajjati, agārasmā anagāriyaṃ pabbajati”ti imāya pāliyā vasena gahitamevāti veditabbaṃ. Yā hi tassa kulagehe nibbatti, sā kammabhavapaccayā savikārā jāti nāma. So buddhānaṃ vā buddhasāvakaṇaṃ vā sammukhībhāvaṃ āgamma vaṭṭadosadīpakaṃ lakkhaṇāhaṭaṃ dhammakathaṃ sutvā vaṭṭavasena pīlito hoti, evamassa savikārā khandhajāti vaṭṭadukkhassa paccayo hoti. So vaṭṭadukkhena pīlito aparāparaṃ saddhaṃ janetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajati, evamassa vaṭṭadukkhānaṃ aparāparasaddhāya paccayo hoti. So pabbajjāmatteva asantutṭho ūnapaṅcavassakāle nissayaṃ gahetvā vattapaṭipattiṃ pūrento dvemātikā paṇaṇaṃ katvā kammākammaṃ uggahetvā yāva arahattā nijjaṭaṃ katvā kammaṭṭhānaṃ gahetvā araṇṇe vasanto pathavīkasiṇādīsū kammaṃ ārabhati, tassa kammaṭṭhānaṃ nissāya dubbalapīti uppajjati. Tadassa saddhūpanisaṃ pāmojjaṃ, taṃ balavapītiyā paccayo hoti. Balavapīti darathapaṭippassaddhiyā, sā appanāpubbabhāgasukhassa, taṃ sukhaṃ pādakajjhānasamādhissa. So samādhinā cittaṃ kallaṃ janetvā taruṇavipassanāya kammaṃ karoti. Iccassa pādakajjhānasamādhinā taruṇavipassanāya paccayo hoti, taruṇavipassanā balavavipassanāya, balavavipassanā maggassa, maggo phalavimuttiyā, phalavimutti paccavekkhaṇaṇāṇassāti. Evaṃ devassa anupubbena sāgaram pūretvā ṭhitakālo viya khīṇāsavassa vimuttisāgaram pūretvā ṭhitakālo veditabboti. Tatiyaṃ.